

Số: /BC- STC

Thái Bình, ngày tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình giá thị trường và công tác quản lý giá tháng 8 năm 2023

I. Tình hình giá thị trường tháng 8 năm 2023

1. Tháng 8/2023: Trên cơ sở tổng hợp thông tin từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Tài chính- kế hoạch các huyện, thành phố¹ cho thấy mặt bằng giá cả thị trường tháng 8/2023 tăng giảm tùy mặt hàng, cụ thể:

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2023 tăng 0,85% so với tháng trước, giảm 0,51% so với tháng 12 năm trước, cụ thể diễn biến chỉ số các nhóm hàng trong tháng như sau:

Có 08/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước là: Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống; Nhóm May mặc, mũ nón và giày dép; Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD; Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình; Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế; Nhóm Giao thông; Nhóm Giáo dục; Nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác.

Có 03/11 nhóm hàng có chỉ số ổn định so với tháng trước là: Nhóm Đồ uống và thuốc lá; Nhóm Bưu chính viễn thông; Nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch.

Chỉ số CPI tháng 8 tăng so với tháng trước chủ yếu do các nguyên nhân sau: Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,96%; Nhóm May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,31%; Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,67%; Nhóm Giao thông tăng 4,61%; Nhóm Giáo dục tăng 0,63%.

2. Thông tin giá cả thị trường một số mặt hàng thiết yếu tháng 8

2.1. Nhóm lương thực, thực phẩm

a. Lương thực:

Trong tháng 8 giá lương thực tăng 3,69 % so với tháng trước, mức giá bình quân phổ biến cụ thể như sau: Thóc tẻ thường phổ biến ở mức giá từ 6.500-7.000 đồng/kg (+500 đồng/kg); gạo tẻ thường BC phổ biến ở mức 13.000-13.500 đồng/kg (+500 đồng/kg); gạo tẻ ngon phổ biến ở mức giá 17.500-18.000 đồng/kg (+500 đồng/kg); gạo Tám thơm phổ biến ở mức 18.500-19.500 đồng/kg; gạo Nếp (loại bình thường) phổ biến ở mức giá 22.700-25.000 đồng/kg.

Dự báo trong tháng tới giá lương thực ổn định so với tháng trước.

b. Thực phẩm:

Trong tháng 8 giá thực phẩm tăng 0,71% so với tháng trước, mức giá bình quân một số mặt hàng thực phẩm phổ biến cụ thể như sau: Giá lợn hơi dao động ở mức 60.000-62.000 đồng/kg (-1.000 đồng/kg); Thịt lợn mỡ sấn giá dao

¹ Tính đến hết ngày 01/9/2023, Sở Tài chính nhận được báo cáo tình hình giá thị trường tháng 8/2023 gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải;

động từ 115.000-120.000 đồng/kg; thịt lợn thăn phổ biến ở mức giá 115.000-120.000 đồng/kg (-5.000 đồng/kg); thịt bò thăn phổ biến ở mức 250.000-260.000 đồng/kg; gà ta sống dao động từ 80.000-85.000 đồng/kg (+5.000 đồng/kg); loại ngon phổ biến ở mức giá 100.000-110.000 đồng/kg, gà công nghiệp phổ biến ở mức giá 40.000-42.000 đồng/kg (+2.000 đồng/kg), giò lụa giá phổ biến 120.000-130.000 đồng/kg;

Các loại tôm, cá mức giá bình quân trong tháng một số mặt hàng như sau: Cá chép (loại từ 02 con/ 01 kg) giá phổ biến ở mức 45.000-50.000 đồng/kg; tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt giá phổ biến ở mức 235.000-255.000 đồng/kg; Một số rau xanh củ quả tăng giảm giá tùy loại, mức giá bình quân một số mặt hàng cụ thể như sau: Bắp cải trắng (0.5-1kg/cái) ổn định, dao động từ 10.000-12.000 đồng/kg; Cải xanh dao động 12.000 đồng/kg; Bí xanh tăng giá, phổ biến ở mức 15.000-18.000 đồng/kg (+3.000 đồng/kg); Cà chua giảm giá, mức giá dao động 17.000-20.000 đồng/kg (+3.000 đồng/kg).

Các loại thực phẩm khác giá cụ thể như sau: Dầu ăn Neptune giá 58.000-60.000 đồng/lít; sữa bột dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi (IQ) giá phổ biến ở mức 300.000-320.000 đồng/hộp 900g; Muối hạt phổ biến giá 5.500- 6.000 đồng/kg; Đường kính dao động phổ biến 21.000-23.000 đồng/kg (+1.000 đồng/kg).

Dự báo trong tháng tới các loại thực phẩm tăng so với tháng trước.

2.2. Nhóm Vật tư nông nghiệp:

Các loại giống lúa giá ổn định so với tháng trước, các loại giống ngô giá biến động nhẹ, hạt giống xà lách Hải Phòng và hạt giống bí xanh sặt Việt Nam cấp XN.

Thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ giá ổn định so với tháng trước, thuốc trừ bệnh giảm giá so với tháng trước, các loại vacxin tăng giá nhẹ.

Các loại phân bón tăng giảm tùy loại, cụ thể như sau: Phân Đạm Urê (Hà Bắc) tăng giá, phổ biến ở mức 10.000-10.800 đồng/kg (+812 đồng/kg); Giá phân NPK Việt Nhật 16-16-8TE giá phổ biến ở mức 16.295- 16.380 đồng/kg (-85 đồng/kg).

2.3. Nhóm Vật liệu xây dựng, chất đốt

Tháng 8 giá Vật liệu xây dựng có mức giá bình quân một số mặt hàng cụ thể như sau: Xi măng PCB30-HP giá ổn định so với tháng trước, phổ biến ở mức 69.500-71.500 đồng/bao50kg; thép cuộn Thái Nguyên (D6-D8) đến chân công trình giảm giá, dao động ở mức 14.900-15.500 đồng/kg (-500 đồng/kg); Gạch máy rỗng 2 lỗ Tuynen dao động ở mức 1.000 đồng/viên; Cát vàng sỏi (Mô đun M>2,0) giá dao động phổ biến ở mức 480.000-490.000 đồng/m³; cát đen giá dao động từ 210.000-220.000 đồng/m³.

Gas Petrolimex tăng giá so với tháng trước, giá phổ biến 365.000-380.000 đồng/bình (loại 12kg) (+15.000 đồng/bình).

2.4. Nhóm Giao thông

Giá dịch vụ trông giữ xe được thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, ổn định so với tháng trước: Giá trông giữ xe máy ban ngày 2.000 đồng/lượt, Giá trông giữ xe ô tô ban ngày 10.000 đồng/lượt.

Giá cước vận tải một số tuyến cụ thể như sau: Giá cước ô tô tuyến đường dài (Thái Bình-Hà Nội) dao động ở mức 100.000-110.000 đồng/vé; giá cước xe buýt công cộng (cả chặng) phổ biến ở mức 20.000 đồng/vé.

Trong tháng 8/2023, giá xăng điều chỉnh tăng, giảm theo kỳ điều chỉnh của Liên Bộ Công thương- Tài chính, cụ thể:

- Kể từ 15h ngày 01/8/2023 giá xăng dầu điều chỉnh tăng, cụ thể: Xăng E5 RON 92 ở mức 22.791 đồng/lít (tăng 1.152 đồng/lít), xăng RON 95-III ở mức 23.963 đồng/lít (tăng 1.171 đồng/lít), Dầu diesel 0.05S ở mức 22.612 đồng/lít (tăng 1.112 đồng/lít).

- Kể từ 15h ngày 11/8/2023 giá xăng dầu điều chỉnh tăng, cụ thể: Xăng E5 RON 92 ở mức 22.822 đồng/lít (tăng 31 đồng/lít), xăng RON 95-III ở mức 23.993 đồng/lít (tăng 30 đồng/lít), Dầu diesel 0.05S ở mức 22.425 đồng/lít (tăng 1.813 đồng/lít).

- Kể từ 15h ngày 21/8/2023 giá xăng điều chỉnh tăng, giá dầu điều chỉnh giảm so với kỳ trước, cụ thể: Xăng E5 RON 92 ở mức 23.339 đồng/lít (tăng 517 đồng/lít), xăng RON 95-III ở mức 24.601 đồng/lít (tăng 608 đồng/lít); Dầu diesel 0.05S ở mức 22.354 đồng/lít (giảm 71 đồng/lít).

2.5. Vàng và Đô la Mỹ

Theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh, trong tháng 8 giá vàng tăng 1,17 % so với tháng trước, cụ thể: Vàng 99,99% (loại nhẫn tròn 1 chỉ) trên thị trường bán ra dao động ở mức 5.611.000- 5.677.000 đồng/chỉ (+ 65.600 đồng/chỉ).

Đô la Mỹ tại các Ngân hàng thương mại giá tăng 0,89 % so với tháng trước, dao động ở mức 24.000-24.280 đồng/USD (+214 đồng/USD).

(Chi tiết Bảng giá cả thị trường và chỉ số giá đính kèm)

II. Kiến nghị công tác quản lý giá tháng 9 năm 2023

Thực hiện tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn thị trường, giá cả theo Luật giá và các văn bản quy định hiện hành về công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn, tập trung vào một số nhiệm vụ cụ thể sau:

- Căn cứ các văn bản chỉ đạo của Bộ Tài chính, UBND tỉnh về công tác điều hành giá để chủ động cập nhật tình hình, triển khai các giải pháp UBND tỉnh đã giao một cách linh hoạt, kịp thời và hiệu quả để giữ ổn định mặt bằng giá thị trường, góp phần giữ chỉ số CPI theo mục tiêu đã đề ra;

- Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình biến động giá cả thị trường các loại hàng hóa, dịch vụ.

- Phối hợp Sở Xây dựng khảo sát giá vật liệu xây dựng tại các cửa hàng, bến bãi trên địa bàn các huyện, thành phố để Sở Xây dựng ban hành Công bố liên ngành Xây dựng - Tài chính giá vật liệu xây dựng tới chân công trình;

- Thực hiện tốt công tác định giá, thẩm định giá, thông báo giá; công tác kê khai giá; thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản chính sách theo chức năng nhiệm vụ.

Trên đây là báo cáo tình hình giá thị trường, kết quả công tác quản lý giá tháng 8 năm 2023 và một số nhiệm vụ công tác tháng 9 năm 2023 trên địa bàn tỉnh. Sở Tài chính Thái Bình báo cáo Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Cục QL giá (BTC);
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Cục QLTT tỉnh;
- Phòng TCKH các huyện, TP;
- L-u: VT, QLGCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Vũ Huy Hoàng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 năm 2023 của tỉnh Thái Bình
(Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh)

NHÓM HÀNG	Chỉ số giá so với (%)		
	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng	100,63	99,49	100,85
I- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	98,70	99,30	100,96
<i>1- Lương thực</i>	102,25	102,54	103,69
<i>2- Thực phẩm</i>	97,71	98,47	100,71
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	101,00	100,99	100,00
II- Đồ uống và thuốc lá	101,56	101,48	100,00
III- May mặc, mũ nón, giày dép	102,65	100,57	100,31
IV- Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	100,81	101,54	100,67
V- Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,68	101,21	100,20
VI- Thuốc và dịch vụ y tế	100,37	100,04	100,02
VII- Giao thông	98,27	104,89	104,61
VIII- Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00
IX- Giáo dục	104,39	79,57	100,63
X- Văn hóa, giải trí và du lịch	101,22	101,00	100,00
XI- Hàng hóa và dịch vụ khác	108,79	108,78	100,19
Vàng: 99,99% (nhẫn tròn)	106,96	106,13	101,17
Đô la Mỹ: loại 50 -100 USD	103,62	100,00	100,89

